CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 31/12/2024	44,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**7.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
3,728
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 894| 31.5%
YoY: ▲ 708| 23.4%

LN thuần
Q4/24
682
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 340| 99.4%
YoY: ▲ 693| 6083%

LN sau thuế
Q4/24
547
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 313| 134%
YoY: ▲ 596| 1226%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE
2024
11.4%
YoY: +/-▼ 1.8%

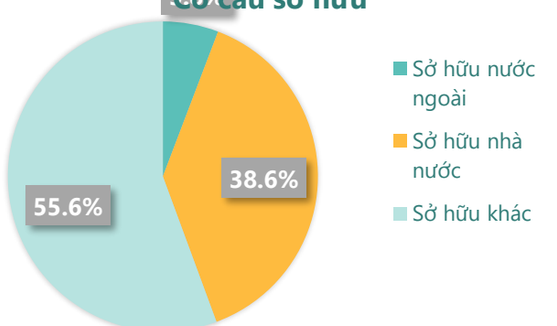
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,151 - 58,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,361,140
Sở hữu nước ngoài	5.8%
Beta	1.57
EPS	2,464
P/E	18.2

DT thuần
2024
11,906
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,288| -9.8%

LN thuần
2024
1,602
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 0.5%

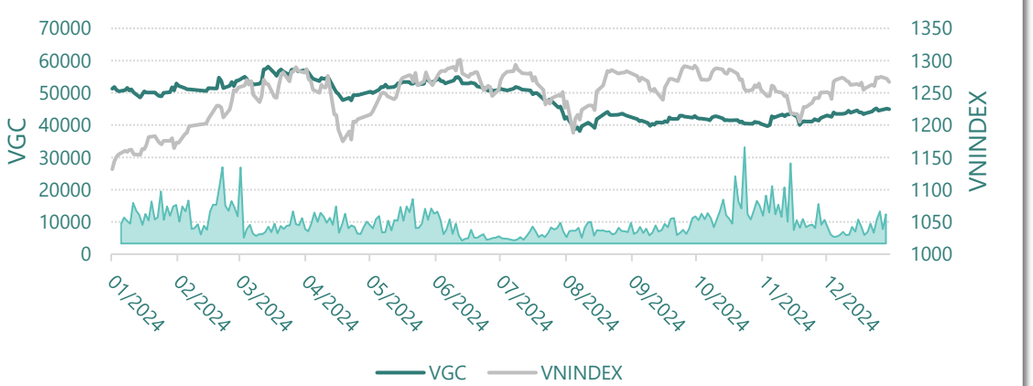
LN sau thuế
2024
1,188
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 2.2%

Cơ cấu sở hữu

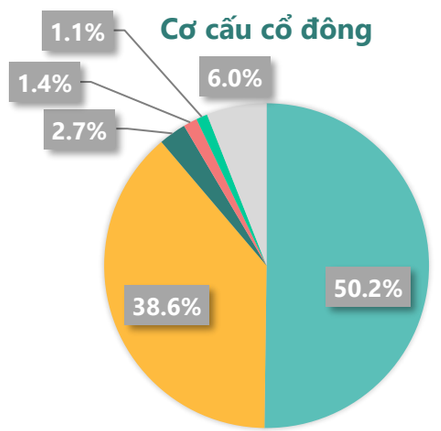


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

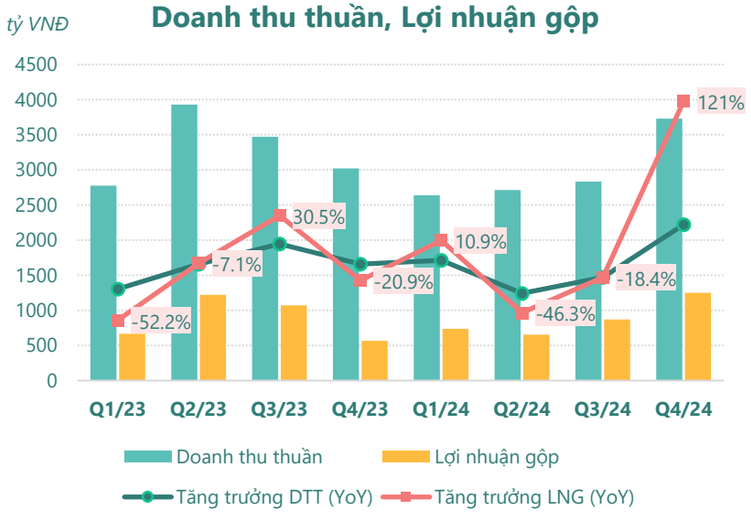


- CTCP Hạ tầng Gelex
- Bộ Xây dựng
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- CTCP Chứng khoán VIX
- CTCP Quản lý quỹ Đầu tư Đỏ
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

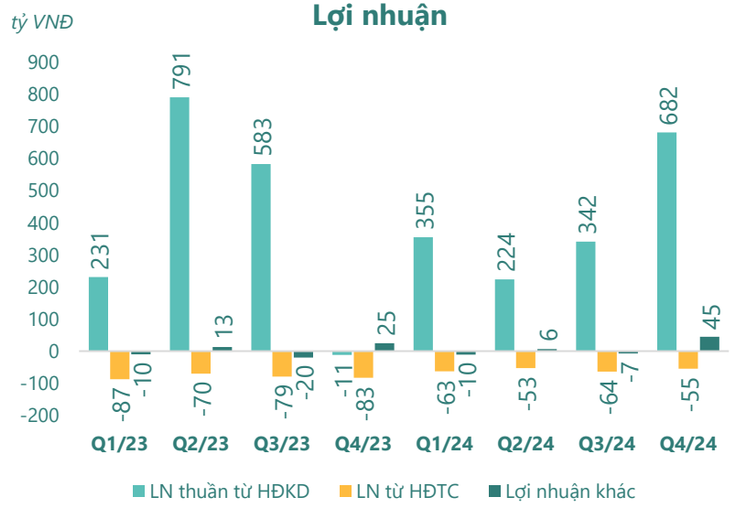
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



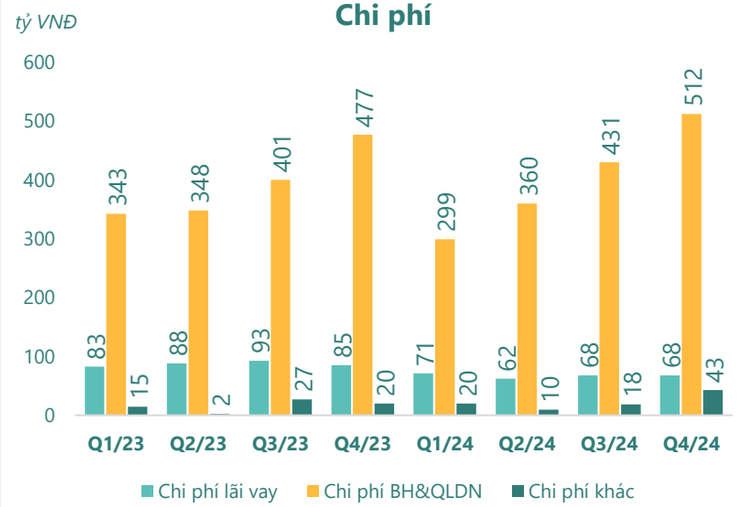
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



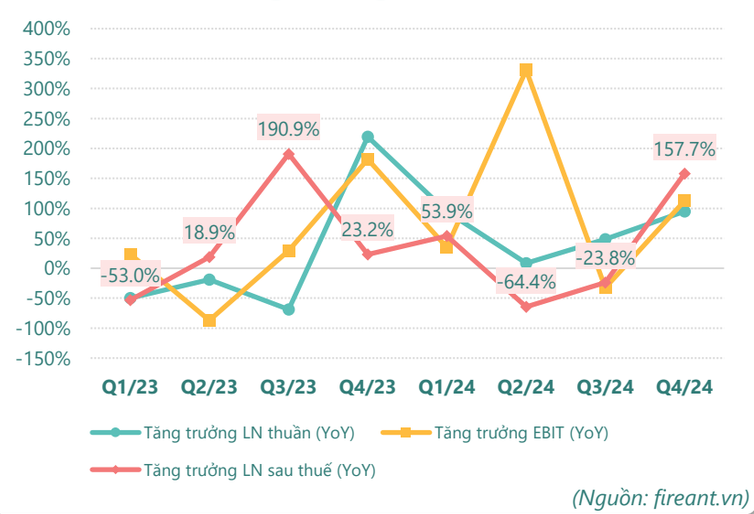
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



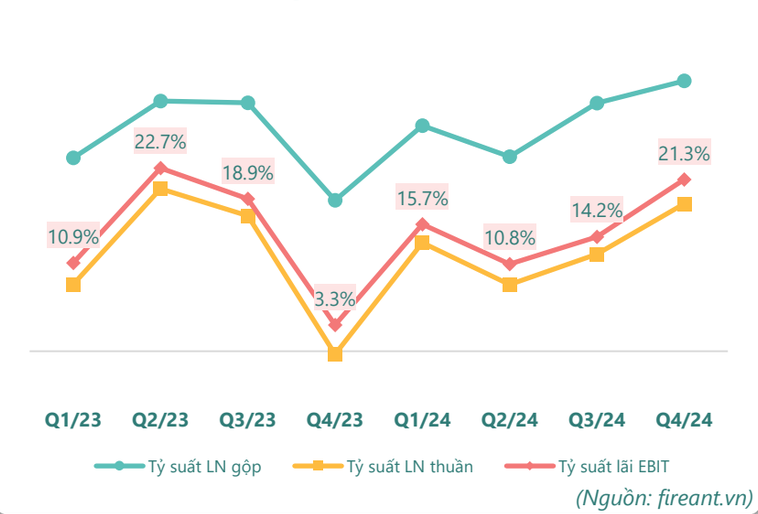
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



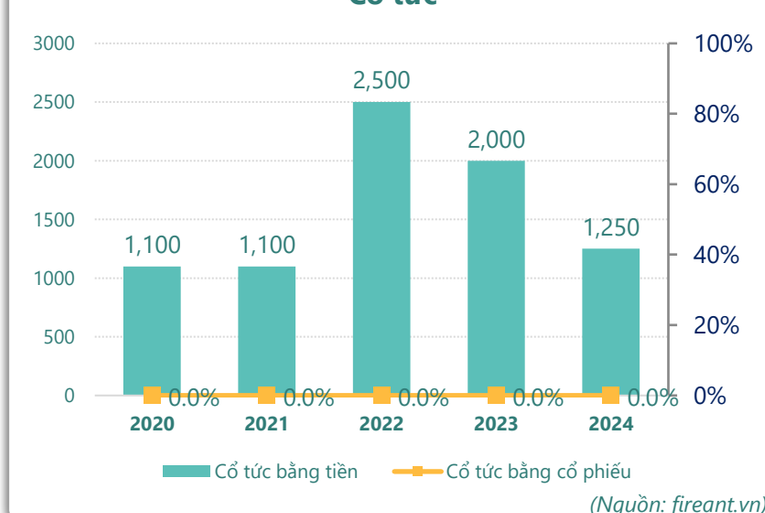
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



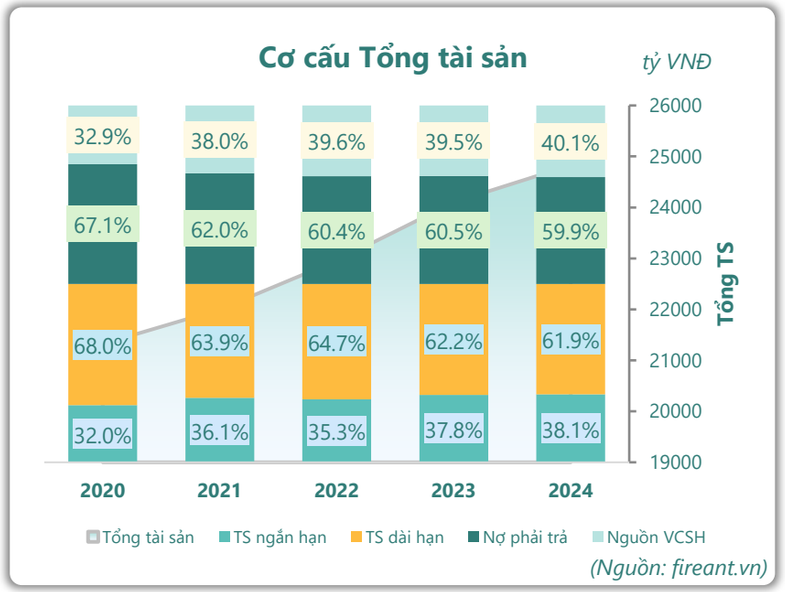
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

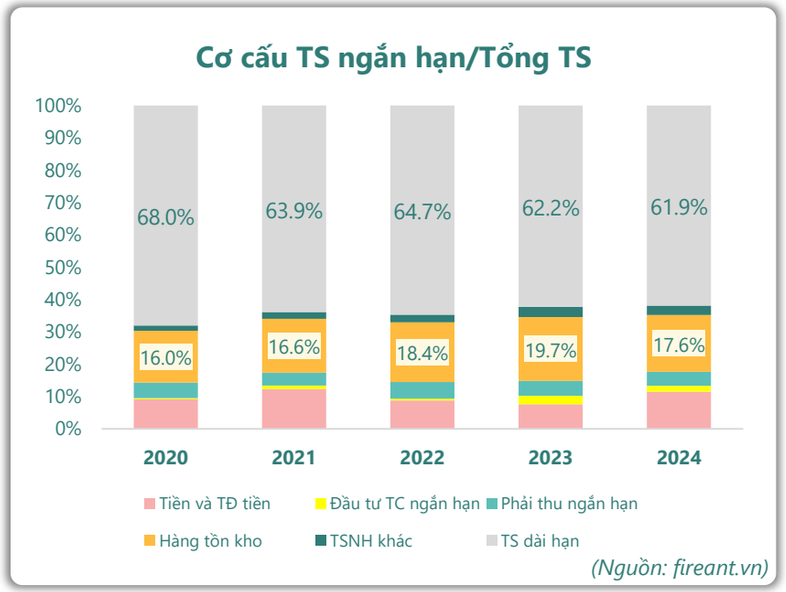


(Nguồn: fireant.vn)

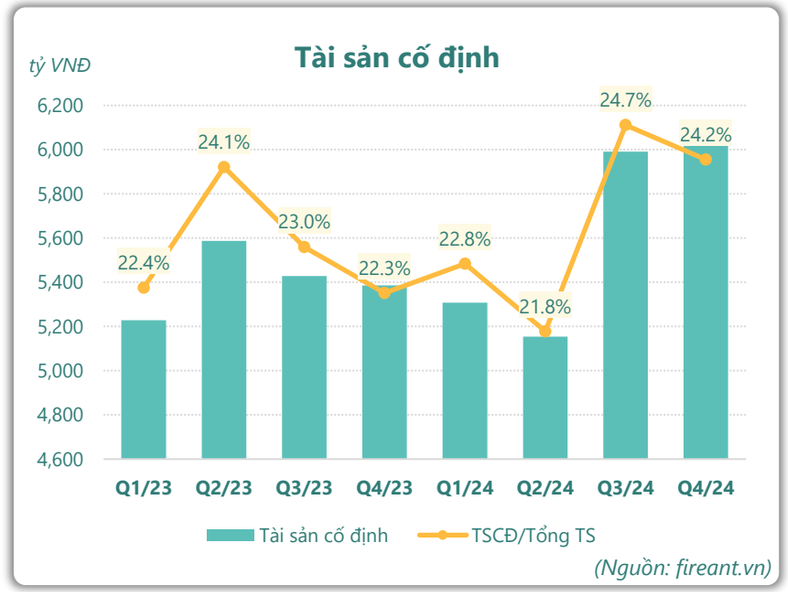
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



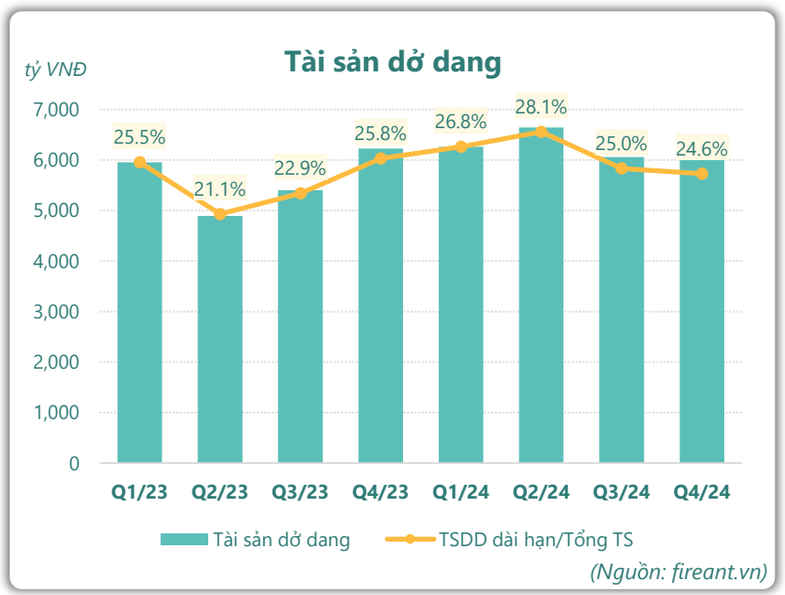
(Nguồn: fireant.vn)



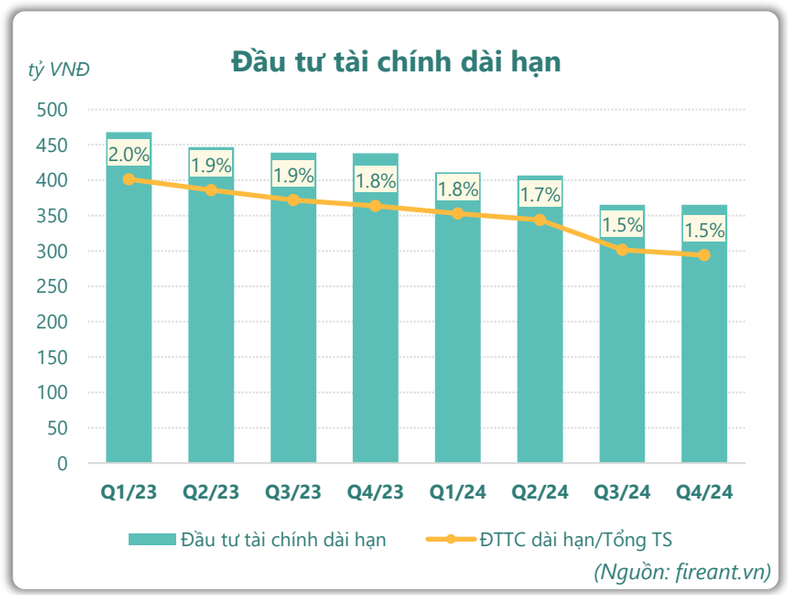
(Nguồn: fireant.vn)



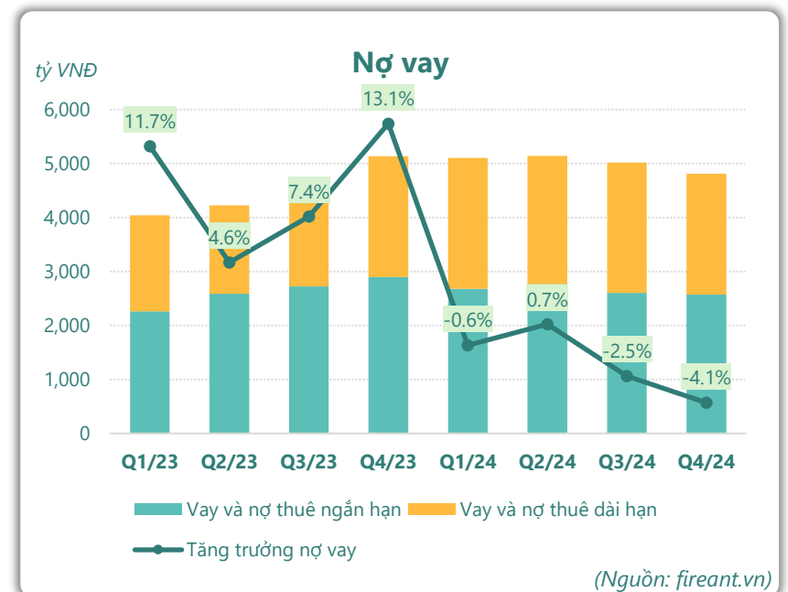
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



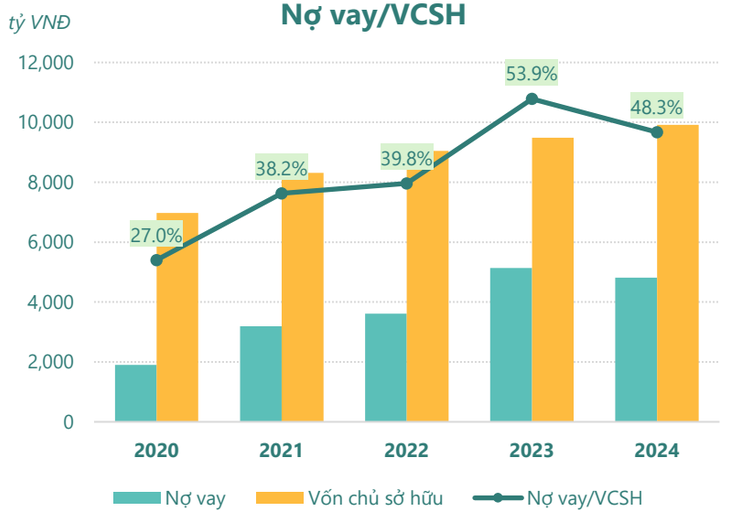
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

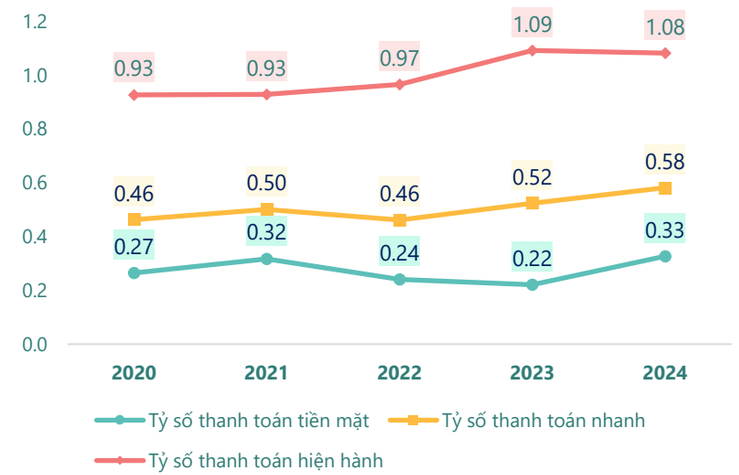
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



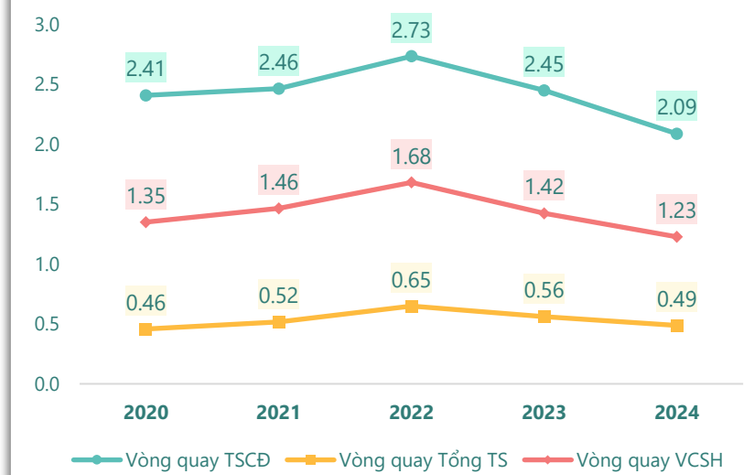
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



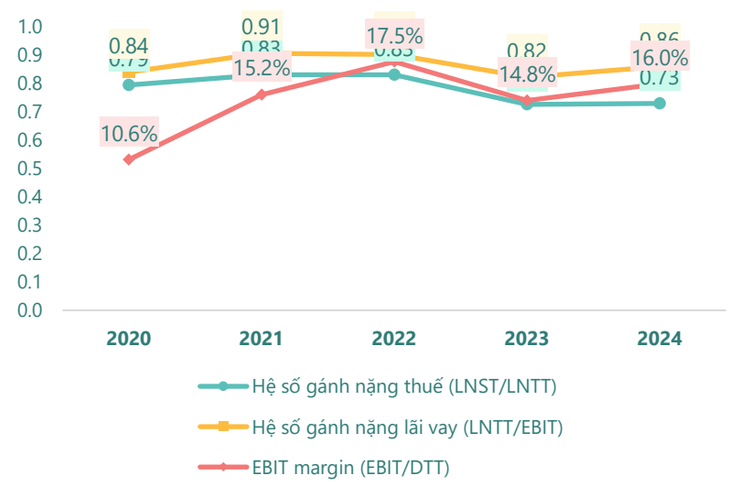
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



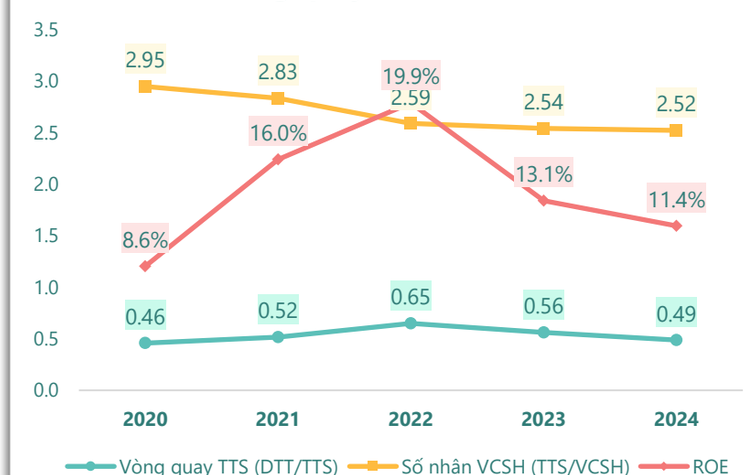
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



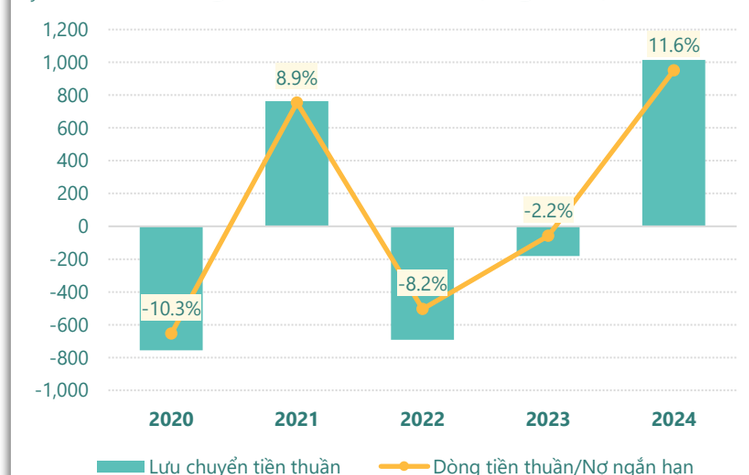
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,728**	**3,020**	**23.4%**	**11,906**	**13,194**	**-9.8%**
Giá vốn hàng bán	2,478	2,455	0.9%	8,389	9,675	-13.3%
Lợi nhuận gộp	1,249	565	121%	3,517	3,519	-0.1%
Doanh thu HĐTC	24.1	5.82	315%	75.8	60.5	25.2%
Chi phí TC	78.8	89.1	-11.6%	310	381	-18.5%
Chi phí lãi vay	67.9	85.0	-20.1%	269	348	-22.8%
LN trong công ty LKLD	**-0.45**	**-16.3**	**97.2%**	**-74.8**	**-36.4**	**-105%**
Chi phí bán hàng	293	210	39.7%	862	812	6.1%
Chi phí QLDN	**219**	**267**	**-17.9%**	**744**	**756**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	682	-11.4	6083%	1,602	1,594	0.5%
Lợi nhuận khác	**44.5**	**24.7**	**80.3%**	**28.7**	**7.96**	**261%**
LN trước thuế	727	13.3	5363%	1,630	1,602	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	**547**	**-48.6**	**1226%**	**1,188**	**1,162**	**2.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**535**	**18.3**	**2822%**	**1,105**	**1,218**	**-9.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	1,151	37.6	522	1,274	2,649
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,253	-1,138	-715	-454	-520	-618
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	306	230	-29.4	-66.7	-130	-930
Tiền đầu kỳ	2,392	1,593	1,842	1,134	1,136	1,759
Lưu chuyển tiền thuần	**-798**	**244**	**-707**	**0.72**	**624**	**1,101**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.33	5.02	-0.89	2.14	-1.14	0.24
Tiền cuối kỳ	1,593	1,842	1,134	1,136	1,759	2,861

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,842**	**24,100**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	9,472	9,105	4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,861	1,842	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	627	-30.8%
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,117	-2.3%
Hàng tồn kho	4,372	4,740	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	714	779	-8.4%
Tài sản dài hạn	**15,370**	**14,995**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	279	255	9.3%
Tài sản cố định	6,021	5,385	11.8%
Bất động sản đầu tư	1,914	1,942	-1.5%
Tài sản dở dang	6,101	6,229	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	438	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**690**	**745**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,887	14,576	2.1%
Nợ ngắn hạn	**8,758**	**8,337**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,897	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,576	11.1%
Nợ dài hạn	6,129	6,239	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,237	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,955**	**9,524**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,920**	**9,487**	**4.6%**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**34.8**	**37.8**	**-8.0%**

(Nguồn: fireant.vn)